|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT** |  |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần:** | Tổ chức quản lý doanh nghiệp vận tải F2 |
| **Tên tiếng Anh:** | Road – Transport Enterprise Organization And Management |
| **Số tín chỉ:** | 03 |
| **Mã học phần:** | KVD 44.2 |
| **Kết cấu học phần:** | 30,30, 90 |
| **Ngành đào tạo:** | Kinh tế vận tải |

**1. Thông tin chung về học phần**

* Tên học phần: Tổ chức quản lý doanh nghiệp vận tải F2
* Mã học phần: KVD 45.3
* Ngành/chuyên ngành đào tạo: Kinh tế vận tải
* Bậc đào tạo: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung
* Khoa/Bộ môn phụ trách học phần: Kinh tế vận tải & du lịch
* Loại học phần: *Bắt buộc*
* Yêu cầu của học phần:
  + Các học phần tiên quyết: Tên học phần:…….. Mã học phần: ……
  + Các học phần học trước: Tên học phần:…….. Mã học phần: ……
  + Các học phần học song hành: Tên học phần:…….. Mã học phần: ……
  + Các yêu cầu khác đối với học phần: Cơ sở vật chất (projector, loa, mic…)
* Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động (tiết học tín chỉ):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lý thuyết | Thảo luận | Bài tập | Bài tập lớn | Thực hành | Thí nghiệm | Tự học |
| 30 | 30 |  |  |  |  | 90 |

**2. Mục tiêu của học phần**

*2.1. Kiến thức (mô tả các kiến thức của học phần mà người học cần đạt được)*

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng vận dụng lý thuyết chung về tổ chức quản lý doanh nghiệp vào công tác tổ chức quản lý doanh nghiệp vận tải ô tô: Tổ chức quản lý nhiệm vụ SXKD, quản lý kỹ thuật phương tiện vận tải, lao động và tiền lương, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm vận tải, hoạt động tài chính, chất lượng sản phẩm...

*2.2. Kỹ năng (mô tả các kỹ năng của học phần mà người học cần đạt được)*

Tạo cho sinh viên bước đầu có khả năng tư duy độc lập trong việc nghiên cứu và gíải quyết những vấn đề cơ bản về tổ chức quản lý kinh doanh vận tải ô tô

*2.3. Thái độ, nhận thức: (mô tả các yêu cầu về thái độ, nhận thức về học phần trong ngành/chuyên ngành đào tạo mà người học cần đạt được)*

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên cần có nhận thức rõ ràng, quan điểm cá nhân về các lĩnh vực liên quan.

**3. Tóm tắt nội dung học phần (bằng tiếng Việt và tiếng Anh)**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và mang tính hệ thống về: Khai niệm và phân loại doanh nghiệp, nội dung, phương thức và các nghiệp vụ chủ yếu về tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các phương pháp và công cụ quản lý doanh nghiệp; lập kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**Thiết kế môn học**: Trang bị những kỹ năng tính toán về chương trình SXKD của doanh nghiệp vận tải ô tô trong các điều kiện khai thác cụ thể với các giải pháp tổ chức quản lý doanh nghiệp hợp lý.

Abstract:

This module provides the main knowledge about: concept and classification of business, the methods to organize and manage business activities, the process of production and business operations, methodology and tools of business management, and planning of production and business activities of enterprises.

**Design exercise**: Through this exercise, student are equiped calculating skills to plan production and business activities of transportation enterprises in the specific conditions with logical solutions.

**4. Nội dung chi tiết học phần (tên các chương, mục)**

Chương 4: Tổ chức quản lý nhiệm vụ SXKD vận tải

4.1 Mục đích, ý nghĩa và nội dung của tố chức quản lý nhiệm vụ SXKD vận tải

4.2 Xác định nhiệm vụ SXKD vận tải cho doanh nghiệp

4.3 Tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ SXKD vận tải

Chương 5: Tổ chức quản lý kỹ thuật phương tiện

5.1 Mục đích, ý nghĩa và nội dung của tổ chức quản lý kỹ thuật phương tiện vận tải

5.2 Quản lý kỹ thuật phương tiện vận tải

5.3 Xác định nhiệm vụ bảo dưỡng sửa chữa

5.4 Tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ BDSC

Chương 6: Tổ chức quản lý công tác lao động - tiền lương

6.1 Mục đích, ý nghĩa và nội dung của tổ chức quản lý công tác lao động tiền lương

6.2 Tổ chức quản lý công tác lao động trong doanh nghiệp

6.3 Tổ chức quản lý công tác tiền lương trong doanh nghiệp.

6.4 Quan hệ giữa lao động và tiền lương

Chương 7: Quản lý chi phí sản xuất kinh doanh

7.1 Mục đích, ý nghĩa và nội dung quản lý chi phí SXKD

7.2 Sự hình thành và phân loại chi phí SXKD

7.3 Giá thành và phân loại gia thành sản phẩm

7.4 Phương pháp xác định chi phí và giá thành sản phẩm

7.5 Biện pháp quản lý chi phí và giá thành sản phẩm

Chương 8: Tổ chức quản lý hoạt động tài chính

8.1 Nội dung hoạt động tài chính và các chế độ tài chính đối với doanh nghiệp vận tải

8.2 Xác định nhu cầu vốn SXKD của doanh nghiệp

8.3 Các phương thức huy động vốn

8.4 Các biện pháp quản lý vốn và nguồn vốn

8.5 Doanh thu và các phương pháp xác định doanh thu

8.6 Lợi nhuận, xác định lợi nhuận và phân phối sử dụng lợi nhuận

8.7 Các loại thuế hiện hành

8.8 Quản lý chât lượng sản phẩm Vận tải

Thiết kế môn học TCQLDN vận tải ô tô

**5. Thông tin về giảng viên**

* Họ và tên giảng viên phụ trách học phần thứ nhất: Nguyễn Thanh Chương
  + Chức danh, học hàm, học vị: TS – Giảng viên chính
  + Thời gian, địa điểm làm việc: Theo sự phân công của nhà trường
  + Địa chỉ liên hệ: P502 – A9, trường Đại học Giao thông vận tải
  + Điện thoại: 0904.707.469 Email: ntchuong@utc.edu.vn
* Họ và tên giảng viên phụ trách học phần thứ hai: TS. Nguyễn Thị Thực
  + Chức danh, học hàm, học vị: TS – Giảng viên chính
  + Thời gian, địa điểm làm việc: Theo sự phân công của nhà trường
  + Địa chỉ liên hệ: P502 – A9, trường Đại học Giao thông vận tải
  + Điện thoại: 0904.568.382 Email: nguyenthuc20032000@gmail.com

**6. Học liệu:**

*6.1. Giáo trình/Bài giảng*

* *Tổ chức và quản trị công ty* (Nhà xuất bản Thống kê 1995)
* *Chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp*

(Đại học KTQD, Nhà xuất bản Giáo dục 1999)

* *Giáo trình Quản trị kinh doanh*
* *Quản lý chất lượng sản phẩm* (2008)
* *Chế độ mới về quản lý tài chính và cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước*

(Bộ tài chính. Nhà xuất bản tài chính )

* *Bộ luật lao động đang hiện hành.*
* Luật thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đang hiện hành.
* *Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dân thi hành* – NXB Chính trị quốc gia Hà Nội 2001
* PGS.TS Mai Văn Bưu “*Quản lý nhà nước về kinh tế* – NXB Khoa học và kỹ thuật.
* Cục đường bộ Việt Nam (2007) “*Tài liệu tập huấn các văn bản quản lý vận tải đảm bảo an toàn giao thông* – NXB Giao thông vận tải.
* Uỷ ban an toàn giao thông quốc gia (2004) *Nghị định 23/2004/NĐ-CP, Thông tư 06/2004/TT-BGTVT*
* Nghị định số 110/2006/NĐ-CP về *Điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô”*

*6.2. Danh mục tài liệu tham khảo ghi theo thứ tự ưu tiên*

7**. Hình tổ chức và dạy học**

| Thứ tự chương mục | Nội dung | Số giờ ( 1 giờ = 50 phút) | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lý thuyết | Bài tập | Thí nghiệm | Thảo luận | Thực hành | Tự học |
| **Phần 2** |  | **30** | **15** |  | **30** |  | **90** |
| **Chương 4** | **Tổ chức quản lý nhiệm vụ SXKD vận tải** | **6** |  |  | **6** |  |  |
| 4.1 | Mục đích, ý nghĩa và nội dung của tố chức quản lý nhiệm vụ SXKD vận tải | 1 |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Xác định nhiệm vụ SXKD vận tải cho doanh nghiệp | 4 |  |  |  |  |  |
| 4.3 | Tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ SXKD vận tải | 1 |  |  |  |  |  |
| **Chương 5** | **Tổ chức quản lý kỹ thuật phương tiện** | **6** |  |  | **6** |  |  |
| 5.1 | Mục đích, ý nghĩa và nội dung của tổ chức quản lý kỹ thuật phương tiện vận tải | 1 |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Quản lý kỹ thuật phương tiện vận tải | 2 |  |  |  |  |  |
| 5.3 | Xác định nhiệm vụ bảo dưỡng sửa chữa | 2 |  |  |  |  |  |
| 5.4 | Tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ BDSC | 1 |  |  |  |  |  |
| **Chương 6** | **Tổ chức quản lý công tác lao động - tiền lương** | **8** |  |  | **6** |  |  |
| 6.1 | Mục đích, ý nghĩa và nội dung của tổ chức quản lý công tác lao động tiền lương | 1 |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Tổ chức quản lý công tác lao động trong doanh nghiệp | 3 |  |  |  |  |  |
| 6.3 | Tổ chức quản lý công tác tiền lương trong doanh nghiệp*.* | 3 |  |  |  |  |  |
| 6.4 | Quan hệ giữa lao động và tiền lương | 1 |  |  |  |  |  |
| **Chương 7** | **Quản lý chi phí sản xuất kinh doanh** | **10** |  |  | **6** |  |  |
| 7.1 | Mục đích, ý nghĩa và nội dung quản lý chi phí SXKD | 1 |  |  |  |  |  |
| 7.2 | Sự hình thành và phân loại chi phí SXKD | 2 |  |  |  |  |  |
| 7.3 | Giá thành và phân loại gia thành sản phẩm | 2 |  |  |  |  |  |
| 7.4 | Phương pháp xác định chi phí và giá thành sản phẩm | 4 |  |  |  |  |  |
| 7.5 | Biện pháp quản lý chi phí và giá thành sản phẩm | 1 |  |  |  |  |  |
| **Chương 8** | **Tổ chức quản lý hoạt động tài chính** | **12** |  |  | **6** |  |  |
| 8.1 | Nội dung hoạt động tài chính và các chế độ tài chính đối với doanh nghiệp vận tải | 2 |  |  |  |  |  |
| 8.2 | Xác định nhu cầu vốn SXKD của doanh nghiệp | 3 |  |  |  |  |  |
| 8.3 | Các phương thức huy động vốn | 2 |  |  |  |  |  |
| 8.4 | Các biện pháp quản lý vốn và nguồn vốn | 1 |  |  |  |  |  |
| 8.5 | Doanh thu và các phương pháp xác định doanh thu | 1 |  |  |  |  |  |
| 8.6 | Lợi nhuận, xác định lợi nhuận và phân phối sử dụng lợi nhuận | 1 |  |  |  |  |  |
| 8.7 | Các loại thuế hiện hành | 1 |  |  |  |  |  |
| 8.8 | Quản lý chât lượng sản phẩm Vận tải | 1 |  |  |  |  |  |
|  | Thiết kế môn học TCQLDN vận tải ô tô | **15** | **15** |  |  |  |  |
|  | **Cộng** | **30** | **15** |  | **30** |  | **90** |

**8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần**

Áp dụng thang điểm 10, phân chia các mục tiêu cho từng hình thức kiểm tra – đánh giá, bao gồm các phần sau *(trọng số của từng phần do giảng viên đề xuất, Trưởng bộ môn thông qua)*:

8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Thang điểm: 10/ Tỷ trọng 15%

* Đi học đầy đủ, đúng giờ 10%
* Chuẩn bị tốt phần tự học 5%

8.2. Kiểm tra - đánh giá định kỳ (tỷ trọng 85%)

1. Kiểm tra giữa kỳ
   1. Hình thức: Bài kiểm tra
   2. Điểm và tỷ trọng: Thang điểm: 10/ Tỷ trọng 5%
2. Thí nghiệm, bài tập lớn, thảo luận, thực hành
   1. Hình thức: Thảo luận
   2. Điểm và tỷ trọng: Thang điểm: 10/ Tỷ trọng 10 %
3. Thi kết thúc học phần ( 70%)
   1. Hình thức: …… (Tiểu luận, thi viết hoặc thi vấn đáp )
   2. Điểm và tỷ trọng: Thang điểm: 10/ Tỷ trọng 70 %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Duyệt** | |  |
| **Hiệu trường** | **Trưởng khoa** | **Trưởng bộ môn** |
|  |  |  |
|  | **PGS.TS. Vũ Trọng Tích** | **TS. Nguyễn Thanh Chương** |